

Bản án số: 54/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 30 – 7 – 2025.
V/v Tranh chấp xin ly hôn
và nuôi con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 – AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm, gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tú Quỳnh

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Đinh Thị Phương Lan
- Ông Nguyễn Văn Dũng

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Vui - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 – An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – An Giang tham gia phiên tòa: Thuộc trường hợp, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – An Giang không tham gia.

Ngày 30 tháng 07 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4, tỉnh An Giang xét xử công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 289/2025/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 6 năm 2025 về việc tranh chấp xin ly hôn và nuôi con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/2025/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 07 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - An Giang, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm: 1988 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp K, xã B, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

Địa chỉ sau sắp xếp: Ấp K, xã B, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn N1, sinh năm: 1987 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp K, xã B, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

Địa chỉ sau sắp xếp: Ấp K, xã B, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn chị Nguyễn Thị N trình bày:

Chị và anh N1 tìm hiểu, yêu thương và được gia đình đồng ý nên đã tổ chức lễ cưới năm 2020 và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B số 18, ngày 19/3/2021. Quá trình chung sống, thời gian đầu vợ chồng hạnh phúc và có con chung tên Nguyễn Tuệ M, sinh ngày 16/01/2021. Tuy nhiên, thời gian sau vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống và đã ly thân hơn một năm nay. Nay chị nhận thấy không còn tình cảm với anh Nguyễn Văn N1 nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về hôn nhân: Chị xin được ly hôn với anh Nguyễn Văn N1.
- Về con chung: Chị yêu cầu được nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Tuệ M, sinh ngày 16/01/2021. Chị yêu cầu anh N1 cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000 đồng tháng cho đến khi cháu M đủ 18 tuổi.
- Về tài sản, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Anh Nguyễn Văn N1 trình bày ý kiến:

Tại bản tự khai ngày 22/7/2025, anh N1 có ý kiến thống nhất với lời trình bày của chị N về quan hệ hôn nhân, con chung và tài sản chung, nợ chung. Anh thừa nhận thời gian sống chung vợ chồng cũng phát sinh mâu thuẫn và đã ly thân hơn một năm nay. Nay chị N yêu cầu ly hôn thì anh không đồng ý, vì anh còn thương vợ, không muốn ly hôn.

Nếu theo quy định pháp luật, Tòa án cho chị N ly hôn thì anh đồng ý tạm giao con cho chị N nuôi dưỡng nhưng anh không cấp dưỡng nuôi con chung. Sau này, tùy theo điều kiện kinh tế như thế nào thì anh sẽ tự cho con.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh thống nhất với trình bày của chị N vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do bận đi làm nên anh xin Tòa án giải quyết vắng mặt anh tại phiên tòa sơ thẩm.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Tại phiên tòa, chị N có ý kiến: Giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với anh N1.
Về con chung: Chị yêu cầu nuôi dưỡng con chung Nguyễn Tuệ M nhưng rút lại yêu cầu anh N1 phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về chia tài sản, nợ chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn anh N1 xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa nên không có trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị N thì quan hệ pháp luật được xác định là: “*Tranh chấp xin ly hôn và nuôi con*” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Do bị đơn anh Nguyễn Văn N1 có địa chỉ cư trú tại xã B, tỉnh An Giang nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4 - An Giang.

[2]. Về nội dung vụ án: Hôn nhân giữa chị N và anh N1 đã tuân thủ đúng các điều kiện kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã B cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 19/03/2021 nên căn cứ Điều 8, Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh N1 là hợp pháp.

Xét yêu cầu khởi kiện của chị N, Hội đồng xét xử xét thấy: Theo lời khai của chị N cho rằng, chị với anh N1 không còn tình cảm, không yêu thương, không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau nên đã ly thân nhau hơn một năm nay. Trong khi đó, anh N1 cũng thừa nhận trong hôn nhân vợ chồng cũng có mâu thuẫn và hiện nay anh chị đã ly thân nhưng anh vẫn thương vợ thương con nên không muốn ly hôn.

Xét thấy, chị N và anh N1 đều thừa nhận vợ chồng có phát sinh nhiều mâu thuẫn khi chung sống và anh chị đã ly thân hơn một năm nay. Anh N1 cho rằng, anh còn yêu thương vợ, con nên anh mong muốn vợ chồng được đoàn tụ. Tuy nhiên, anh không đưa ra được biện pháp nào để cải thiện, hàn gắn tình cảm vợ chồng với chị N. Đồng thời, chị N cũng không đồng ý đoàn tụ với anh N1. Bởi vì, theo chị N xác định, trước khi yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh N1 thì chị đã cho anh N1 nhiều cơ hội để khắc phục, sửa chữa nhưng anh N1 không thay đổi, không làm được những gì đã hứa nên chị N kiên quyết ly hôn với anh N1. Vì vậy, có cơ sở để HĐXX xác định, quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh N1 đã có sự mâu thuẫn, mâu thuẫn trầm trọng nên anh chị đã ly thân gần một năm nay. Cho nên, hôn nhân giữa chị N với anh N1 không có khả năng đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu xin ly hôn của chị N1 có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét, chấp nhận.

[3]. Về quan hệ con chung: Chị N và anh N1 có một con chung tên Nguyễn Tuệ M, sinh ngày 16/01/2021, đang do chị N nuôi dưỡng nên chị N yêu cầu được nuôi dưỡng con chung và anh N1 cũng đồng ý giao con chung cho chị N nuôi dưỡng nếu Tòa án cho ly hôn. Do đó, có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị N.

[4]. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Tại phiên toà sơ thẩm, chị N không yêu cầu anh N1 phải cấp dưỡng nuôi con chung và anh N1 không cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này.

[5]. Về tài sản chung, nợ chung: Chị N và anh N1 không yêu cầu Tòa án giải quyết về chia tài sản, nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6]. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Chị N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 235, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 8, Điều 9, Điều 19, khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. **Tuyên xử:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị N được ly hôn với anh Nguyễn Văn N1.

2. Về quan hệ con chung: Giao con chung tên Nguyễn Tuệ M, sinh ngày 16/01/2021 cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng.

Anh N1 được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản anh thực hiện quyền này.

3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ghi nhận sự tự nguyện của chị Nguyễn Thị N về việc không yêu cầu anh N1 phải cấp dưỡng nuôi con chung.

4. Về tài sản chung, nợ chung: Chị N và anh N1 không yêu cầu Tòa án giải quyết về chia tài sản, nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí sơ thẩm: Buộc chị N phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm với số tiền là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ 300.000 đồng (*Bằng chữ: Ba*

trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí chị N đã nộp theo biên lai thu tiền số 0015947 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang (nay Phòng Thi hành án dân sự khu vực 4 - An Giang).

6. Quyền kháng cáo: Chị N được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm là 15 (mười lăm) ngày tính từ ngày tuyên án. Riêng anh N1 được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 7, Điều 7a và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./

*** Nơi nhận:**

- TAND tỉnh ;
- VKSND cùng cấp;
- Phòng THADS
Khu vực 4 – An Giang
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Tú Quỳnh